TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 05/2020/DS-ST
Ngày: 20/01/2020
V/v " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Cao Văn Năng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Bền.

Ông Huỳnh Hoàng Nam.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2019/TLST - DS, ngày 16 tháng 9 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần S** (gọi tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái B – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S – chi nhánh K, văn bản ủy quyền số 1789A/2019/GUQ-PL ngày 11/6/2019.

Địa chỉ: Số 279-281-283-285 Trần P, phường Vĩnh Thanh V, thành phố R, tỉnh K.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Ngọc Nguyên K - Chức vụ: Trưởng phòng Ngân hàng thương mại cổ phần S – chi nhánh K – phòng giao dịch Giồng R, văn bản ủy quyền số 419/GUQ-CNKG ngày 01/8/2019 "Có mặt".

Địa chỉ: Khu phố Nội Ô, thị trấn G, huyện Giồng R, tỉnh K.

Bị đơn: Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1983 và bà **Lê Thị Bích L**, sinh năm 1985 "Đều vắng mặt".

Cùng địa chỉ: Ấp Ngọc Tr, xã Ngọc Th, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S, do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Ngọc Nguyên K trình bày:

Ngày 24/5/2018 ông Ngô Văn T và bà Lê Thị Bích L ký kết hợp đồng cho vay số LD1814400419 với Ngân hàng thương mại cổ phần S để vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng.

Phương thức thanh toán: Số kỳ trả nợ 08 kỳ; Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi 06 tháng/lần theo dư nợ giảm dần; Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 24/11/2018; Kỳ trả nợ cuối cùng sẽ được trả vào ngày đáo hạn hợp đồng; Số tiền gốc trả mỗi kỳ 50.000.000 đồng; Số tiền gốc trả kỳ cuối 50.000.000 đồng. Lãi suất cho vay 03 tháng đầu là 12%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ tại ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.4%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay và lãi suất theo quy định tại khoản 3.1 Điều 3 trong hợp đồng cho vay; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất lãi chậm trả 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 31/5/2018 ông Ngô Văn T ký hợp đồng đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kêm giấy nhận nợ số LD1815100568 để vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng. Phương thức trả nợ: Vốn, lãi trả định kỳ hàng tháng theo dư nợ giảm dần, số kỳ trả nợ 24 kỳ, kỳ hạn trả nợ 01 tháng/lần, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 30/6/2018, các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 03 hàng tháng, số tiền gốc trả mỗi kỳ 833.000 đồng, số tiền gốc trả kỳ cuối 841.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn: Tiêu dùng. Lãi suất 21%/nămvà được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ tại ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 13.4%/năm và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất được ngân hàng điều chỉnh trong từng thời kỳ được hiểu là lãi suất điều chỉnh nhưng định kỳ điều chỉnh là không bắt buộc. Lãi suất này đã được các bên thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất lãi chậm trả 10%/năm, tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Quá trình thực hiện hợp đồng cho vay số LD1814400419, tính đến ngày 24/11/2018 ông T, bà L trả được gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi trả đủ kể từ ngày giải ngân đến ngày 24/11/2018 và từ ngày 24/5/2019 cho đến nay ông T, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là 02 kỳ. Hợp đồng cho vay số LD1815100568, tính đến ngày 30/4/2019 trả được gốc 9.163.000 đồng và tiền lãi trả đủ kể từ ngày giải ngân đến ngày 30/4/2019 và từ ngày 01/5/2019 đã vi phạm 08 kỳ trả nợ. Qua nhiều lần nhắc nhở, đề nghị thanh toán nợ nhưng ông T, bà L không trả nợ theo thỏa thuận. Do đó, Ngân hàng đã chuyển 02 kỳ trả nợ của hợp đồng số LD1814400419 sang nợ quá hạn kể từ ngày 03/6/2019 và 08 kỳ trả nợ của hợp đồng số LD1815100568 sang nợ quá hạn kể từ ngày 01/5/2019 trở đi.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hợp đồng tín dụng số: LD1814400419 ngày 24/5/2018 và hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018 giữa ngân hàng và ông **Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L** trước thời hạn và buộc ông T, bà L phải thanh toán trả cho Ngân hàng theo hợp đồng nêu trên các khoản tiền, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay số LD1814400419 ngày 24/5/2018, tạm tính đến ngày 20/01/2020 là 399.667.060 đồng, trong đó nợ gốc 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 45.726.301 đồng, lãi quá hạn 3.940.759 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018, tạm tính đến này 20/01/2020 là 12.717.864 đồng, trong đó gốc 10.837.000 đồng, lãi trong hạn 1.597.196 đồng, lãi quá hạn 283.668 đồng.

Ngoài ra, yêu cầu ông T và bà L còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng cho vay sau ngày 20/01/2020 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Trường hợp, ông T và bà L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9773478.1.1 ngày 24/5/2018 để thu hồi nợ.

Bị đơn ông **Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L** đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự có tên nêu trên đều vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện, không nộp bản tự khai thể hiện ý chí của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L phải thanh toán nợ theo hợp đồng cho vay đã ký kết; Ông T, bà L vay với tư cách cá nhân, không có đăng ký kinh doanh nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L là bị đơn có địa chỉ tại huyện **G, tỉnh K** nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và đểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện **G, tỉnh K**.

[2] Về nội dung vụ án:

Hợp đồng vay tín dụng giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyên thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật về tín dụng và Bộ luật Dân sự. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng nghĩa vụ đã ký kết trong hợp đồng theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

Hợp đồng cho vay số LD1814400419 theo thỏa thuận trong hợp đồng thì thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày giải ngân (ngày 24/5/2018) và hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018, thời hạn vay 24 tháng, kể từ ngày giải ngân (ngày 31/5/2018) cả hai hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm chưa hết thời hạn thực hiện hợp đồng. Việc trả nợ của hai hợp đồng nêu trên (tiền vốn và tiền lãi) được thực hiện theo kỳ. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay ông T, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ hợp đồng cho vay số LD1814400419 cho ngân hàng là 02 kỳ, hợp đồng cho vay số LD 1815100568 là 08 kỳ. Do đó, việc ngân hàng chuyển các kỳ trả nợ của hai hợp đồng do ông T, bà L vi phạm sang nợ quá hạn, kể từ ngày 03/6/2019 của hợp đồng số LD1814400419, kể từ ngày 01/5/2019 của hợp đồng số LD 1815100568 cho đến nay và yêu cầu tất toán toàn bộ các khoản vay trước thời hạn là có căn cứ và đúng với sự thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng cho vay.

Về yêu cầu tiền lãi của ngân hàng theo bản kê cung cấp cho Tòa án, ngân hàng thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng. Cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng cho vay số LD1814400419: Tiền lãi trong hạn 45.726.301 đồng, tiền lãi quá hạn 3.940.759 đồng, tổng cộng 49.667.060 đồng.

Đối với hợp đồng cho vay số LD 1815100568: Tiền lãi trong hạn 1.597.196 đồng, tiền lãi quá hạn 283.668 đồng, tổng cộng 1.880.864 đồng.

Việc ông T, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo thỏa thuận trong hợp đồng và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Ngân hàng yêu cầu:

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng cho vay số: LD1814400419 ngày 24/5/2018 và LD 1815100568 ngày 31/5/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Ngô Văn T, Lê Thị Bích L trước thời hạn. Buộc ông T, bà L phải trả cho ngân hàng tạm tính đến ngày 20/01/2020 của hợp đồng số LD1814400419 là 399.667.060 đồng, trong đó nợ gốc 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 45.726.301 đồng, lãi quá hạn 3.940.759 đồng. Hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018, tạm tính đến này 20/01/2020 là 12.717.864 đồng, trong đó gốc 10.837.000 đồng, lãi trong hạn 1.597.196 đồng, lãi quá hạn 283.668 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, ông T, bà L còn phải tiếp tục trả

tiền lãi tương ứng với dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thanh toán dứt nợ.

[3] Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9773478.1.1 ngày 24/5/2018.

Thửa đất số 723 tờ bản đồ số 20, diện tích 8.377.6 m^2 tọa lạc ấp Ngọc Trung, xã Ngọc Thành, huyện G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558645, ngày 11/9/2012; Thửa đất số 328 tờ bản đồ số 20, diện tích 1.969,8 m^2 tọa lạc Ấp Ngọc Trung, xã Ngọc Thành, huyện G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558512, ngày 11/9/2012; Thửa đất số 324 tờ bản đồ số 20, diện tích 2.376 m^2 tọa lạc Ấp Ngọc Tr, xã Ngọc Th, huyện G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558512, ngày 11/9/2012, các thửa đất nêu trên do ông Ngô Văn T đứng tên.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất trên đã được công chứng hợp pháp tại Phòng Công chứng Giồng Riềng nên có hiệu lực thực hiện.

Tại khoản 6 Điều 320 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ của bên thế chấp: ‘‘*Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật này*.’’

Điều 299 Bộ luật Dân sự quy định về các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm:

1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật.

3. Trường hợp khác do các bên thỏa thuận hoặc luật có quy định.

Đối chiếu với các quy định trên, việc ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ngân hàng được Tòa án chấp nhận nên ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ngân hàng.

Ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 412.384.924 đồng x 5% = 20.495.397 đồng tính tròn 20.495.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

1. Chấm dứt hợp đồng cho vay số LD1814400419 ngày 24/5/2018 và hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L trước thời hạn.

Buộc Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S các khoản tiền, cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số LD1814400419 ngày 24/5/2018, tạm tính đến ngày 20/01/2020 vốn gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 45.726.301 đồng, tiền lãi quá hạn 3.940.759 đồng. Tổng cộng 399.667.060 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi đồng)

Hợp đồng cho vay số LD 1815100568 ngày 31/5/2018, tạm tính đến này 20/01/2020 vốn gốc là 10.837.000 đồng, tiền lãi trong hạn 1.597.196 đồng, tiền lãi quá hạn 283.668 đồng. Tổng cộng là 12.717.864 đồng (Mười hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn một trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh K phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 9773478.1.1 ngày 24/5/2018. giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp bao gồm:

Thửa đất số 723 tờ bản đồ số 20, diện tích 8.377.6 m^2 tọa lạc ấp Ngọc Trung, xã Ngọc Thành, huyện G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558645, ngày 11/9/2012; Thửa đất số 328 tờ bản đồ số 20, diện tích 1.969,8 m^2 tọa lạc Ấp Ngọc Trung, xã Ngọc Thành, huyện G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558512, ngày 11/9/2012; Thửa đất số 324 tờ bản đồ số 20, diện tích 2.376 m^2 tọa lạc Ấp Ngọc Trung, xã Ngọc Thành, huyện

G, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558512, ngày 11/9/2012, các thửa đất nêu trên do ông Ngô Văn Tròn đứng tên.

Trường hợp ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có trách nhiệm trả lại cho ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 558645, ngày 11/9/2012, số BI 558512, ngày 11/9/2012 và số BI 558512, ngày 11/9/2012.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.700.000 đồng (Do Danh Chí T nộp) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006533 ngày 12/9/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh K.

Ông Ngô Văn T, bà Lê Thị Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.495.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; Đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án là ngày 20/01/2020; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Cơ quan THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Cao Văn Năng